

Công ty Cổ phần Kinh doanh F88

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025



MỤC LỤC

	Trang
Thông tin về Công ty	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	3-4
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	5-6
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	7-8
Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	9-36

VI
C
C
<II
VH

Công ty Cổ phần Kinh doanh F88
Thông tin về công ty

Giấy Chứng nhận Đăng ký

Doanh nghiệp số 0107490572

ngày 30 tháng 6 năm 2016

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh gần nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0107490572 ngày 7 tháng 5 năm 2025. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và các bản điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Phùng Anh Tuấn	Chủ tịch
Ông Ngô Quang Hưng	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Hoàng Anh	Thành viên
Ông Nguyễn Xuân Giao	Thành viên
Ông Hamed Shayannasr	Thành viên

Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Quốc Trung	Trưởng ban
Ông Nguyễn Xuân Bình	Thành viên
Bà Phạm Thị Hương Giang	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Phùng Anh Tuấn	Tổng Giám đốc
Ông Trần Hà Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đức Đại	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Công Niềm	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Trần Long	Phó Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Ông Nguyễn Hoàng Lương	Kế toán trưởng
------------------------	----------------

**Người đại diện
theo pháp luật**

Ông Phùng Anh Tuấn

Trụ sở đăng ký

Tầng 8, Tòa nhà G-Group Tower
Số 5 Nguyễn Thị Duệ, Phường Yên Hòa
Hà Nội, Việt Nam

Công ty Cổ phần Kinh doanh F88
Báo cáo của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Kinh doanh F88 (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm của Công ty và công ty con (gọi chung là “Nhóm Công ty”) cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày từ trang 3 đến trang 36 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty tại ngày 30 tháng 9 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty cho kỳ kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng Nhóm Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Phùng Anh Tuấn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20... tháng 10 năm 2025

Công ty Cổ phần Kinh doanh F88

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 9 năm 2025

Mẫu B 01a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/9/2025 VND	1/1/2025 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		5.192.091.270.970	4.189.932.359.954
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	291.501.437.799	628.049.660.986
Tiền	111		199.501.437.799	428.049.660.986
Các khoản tương đương tiền	112		92.000.000.000	200.000.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		71.720.000.000	66.200.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	71.720.000.000	66.200.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		4.778.254.092.758	3.455.000.859.190
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	200.822.878.790	136.547.770.231
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	17.437.612.173	28.076.750.702
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	9	4.424.930.066.213	3.176.108.389.243
Phải thu ngắn hạn khác	136	10(a)	194.752.136.043	162.618.779.234
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	11	(59.688.600.461)	(48.350.830.220)
Hàng tồn kho	140		2.123.802.150	1.217.349.090
Hàng tồn kho	141		2.123.802.150	1.217.349.090
Tài sản ngắn hạn khác	150		48.491.938.263	39.464.490.688
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	14(a)	48.400.562.264	39.377.114.689
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		91.375.999	87.375.999
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 260)	200		1.137.405.789.221	909.806.368.274
Các khoản phải thu dài hạn	210		819.510.135.086	606.473.513.287
Phải thu về cho vay dài hạn	215	9	798.046.602.735	587.096.558.774
Phải thu dài hạn khác	216	10(b)	26.947.933.130	23.527.294.384
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	11	(5.484.400.779)	(4.150.339.871)
Tài sản cố định	220		22.101.069.166	11.672.148.915
Tài sản cố định hữu hình	221	12	7.310.184.600	2.024.358.466
Nguyên giá	222		10.362.852.011	4.111.976.839
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(3.052.667.411)	(2.087.618.373)
Tài sản cố định vô hình	227	13	14.790.884.566	9.647.790.449
Nguyên giá	228		22.726.106.324	15.209.319.724
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(7.935.221.758)	(5.561.529.275)
Tài sản dở dang dài hạn	240		900.626.577	1.073.986.899
Xây dựng cơ bản dở dang	242		900.626.577	1.073.986.899
Tài sản dài hạn khác	260		294.893.958.392	290.586.719.173
Chi phí trả trước dài hạn	261	14(b)	43.979.312.874	46.001.267.620
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	32(c)	250.914.645.518	244.585.451.553
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		6.329.497.060.191	5.099.738.728.228

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Kinh doanh F88

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 9 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/9/2025 VND	1/1/2025 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		4.070.139.079.913	3.307.382.359.420
Nợ ngắn hạn	310		2.781.867.383.430	1.857.855.280.164
Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	10.810.618.064	9.047.978.906
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	40.922.664.353	52.695.883.870
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	145.954.685.789	84.857.090.834
Phải trả người lao động	314		264.274.506.521	165.692.453.745
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	77.708.491.417	40.758.429.645
Phải trả ngắn hạn khác	319	19	66.165.208.534	36.993.511.190
Vay và trái phiếu phát hành ngắn hạn	320	20(a)	2.159.735.446.201	1.456.760.078.334
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		16.295.762.551	11.049.853.640
Nợ dài hạn	330		1.288.271.696.483	1.449.527.079.256
Vay và trái phiếu phát hành dài hạn	338	20(b)	1.288.271.696.483	1.449.527.079.256
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		2.259.357.980.278	1.792.356.368.808
Vốn chủ sở hữu	410	22	2.259.357.980.278	1.792.356.368.808
Vốn cổ phần	411	23	1.673.185.770.000	1.673.185.770.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.673.185.770.000	1.673.185.770.000
Lợi nhuận chưa phân phối	421		586.172.210.278	119.170.598.808
- LNST chưa phân phối/(lỗ) lũy kế đến cuối năm trước	421a		119.170.598.808	(242.558.682.962)
- LNST chưa phân phối kỳ này/năm nay	421b		467.001.611.470	361.729.281.770
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		6.329.497.060.191	5.099.738.728.228

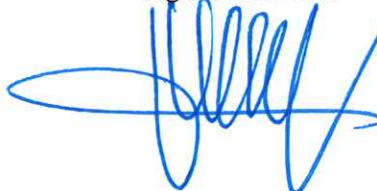
Ngày 20 tháng 10 năm 2025

Người lập



Trần Thị Tuyền
Chuyên viên kế toán

Người kiểm soát



Nguyễn Hoàng Lương
Kế toán trưởng

Người duyệt



Phùng Anh Tuấn
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Kinh doanh F88
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025

Mẫu B 02a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Từ 1/7/2025 đến 30/9/2025 VND	Từ 1/7/2024 đến 30/9/2024 VND	Từ 1/1/2025 đến 30/9/2025 VND	Từ 1/1/2024 đến 30/9/2024 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	827.638.350.630	564.368.951.207	2.168.208.440.166	1.665.473.706.632
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	25	479.972.746.969	369.625.960.401	1.309.569.467.899	1.246.829.957.980
Lợi nhuận gộp (20 = 01 - 11)	20		347.665.603.661	194.742.990.806	858.638.972.267	418.643.748.652
Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	207.350.555.409	124.765.936.793	546.010.892.332	314.798.270.475
Trong đó:						
Doanh thu lãi vay từ dịch vụ cầm đồ			197.682.787.433	117.452.771.953	513.665.116.878	288.582.718.575
Chi phí tài chính	22	27	119.865.394.611	98.395.234.182	333.293.298.840	302.564.251.230
Trong đó:						
Chi phí lãi vay	23		110.935.687.281	93.456.982.784	308.664.092.348	273.200.405.256
Chi phí bán hàng	25	28	49.623.808.159	36.067.964.009	143.763.988.835	117.020.026.433
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	242.873.451.921	200.369.988.582	714.750.566.166	511.833.756.187
Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		142.653.504.379	(15.324.259.174)	212.842.010.758	(197.976.014.723)
Thu nhập khác	31	30	127.290.815.548	153.556.274.520	374.388.975.190	456.586.437.267
Chi phí khác	32	30	1.281.202.590	(3.302.854.815)	2.335.891.033	7.031.862.479
Kết quả từ hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		126.009.612.958	156.859.129.335	372.053.084.157	449.554.574.788

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Kinh doanh F88

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 02a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Mã số	Thuyết minh	Từ 1/7/2025 đến 30/9/2025 VND	Từ 1/7/2024 đến 30/9/2024 VND	Từ 1/1/2025 đến 30/9/2025 VND	Từ 1/1/2024 đến 30/9/2024 VND
50	Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	268.663.117.337	141.534.870.161	584.895.094.915	251.578.560.065
51	Chi phí/(lợi ích) thuế TNDN hiện hành	63.530.627.306	(5.950.863.231)	124.222.677.410	118.553.746
52	Chi phí/(lợi ích) thuế TNDN hoãn lại	(9.470.377.522)	38.994.907.470	(6.329.193.965)	53.921.434.089
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	214.602.867.553	108.490.825.922	467.001.611.470	197.538.572.230

Ngày tháng 10 năm 2025

Người lập

Trần Thị Tuyền
Chuyên viên kế toán

Người kiểm soát

Nguyễn Hoàng Lương
Kế toán trưởng

Người duyệt

CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH F88
M.S.D.N: 0107490572-C.T.C.P
THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Phùng Anh Tuấn
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Kinh doanh F88**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025****(Phương pháp gián tiếp)****Mẫu B 03a – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC**ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	Từ 1/1/2025 đến 30/9/2025 VND	Từ 1/1/2024 đến 30/9/2024 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận trước thuế	01		584.895.094.915	251.578.560.065
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao và phân bổ	02		3.338.741.521	1.624.302.164
Các khoản dự phòng	03		680.364.205.345	715.952.071.309
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(6.962.514.924)	(4.389.314.236)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(533.830.157.547)	(307.725.770.433)
Chi phí lãi vay, chi phí phát hành trái phiếu và chi phí tư vấn khoản vay	06		323.385.616.809	289.556.741.689
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		1.051.190.986.119	946.596.590.558
Biến động các khoản phải thu	09		(2.258.640.730.391)	(1.127.009.559.257)
Biến động hàng tồn kho	10		(906.453.060)	(646.846.966)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11		125.078.348.418	172.668.611.061
Biến động chi phí trả trước	12		(7.001.492.829)	42.447.327.925
Tiền lãi vay đã trả	14		(288.058.925.974)	(272.597.515.128)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(47.982.297.431)	(112.071.364.623)
Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh	20		(1.426.320.565.148)	(350.612.756.430)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21		(13.594.301.450)	(3.666.446.208)
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(44.020.000.000)	(135.339.284.932)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24		54.339.284.932	90.462.000.000
Tiền thu lãi cho vay, lãi tiền gửi	27		565.219.451.205	332.253.865.252
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		561.944.434.687	283.710.134.112

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Kinh doanh F88
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	Từ 1/1/2025 đến 30/9/2025 VND	Từ 1/1/2024 đến 30/9/2024 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ đi vay và phát hành trái phiếu	33		1.123.735.839.092	1.149.071.583.514
Tiền trả nợ gốc vay và trái phiếu	34		(595.907.931.818)	(872.407.500.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		527.827.907.274	276.664.083.514
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		(336.548.223.187)	209.761.461.196
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60		628.049.660.986	215.687.537.888
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60)	70	5	291.501.437.799	425.448.999.084

Ngày 20 tháng 10 năm 2025

Người lập



Trần Thị Tuyền
 Chuyên viên kế toán

Người kiểm soát



Nguyễn Hoàng Lương
 Kế toán trưởng

Người duyệt



Phùng Anh Tuấn
 Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Kinh doanh F88**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025****Mẫu B 09a – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo**(a) Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Kinh doanh F88 (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025 bao gồm Công ty và các công ty con (được gọi chung là “Nhóm Công ty”).

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Nhóm Công ty là hoạt động cấp tín dụng khác (chi tiết: dịch vụ cầm đồ), ký gửi hàng hóa, đại lý bảo hiểm; mua bán nợ, xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan, hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa phân vào đâu (chi tiết: dịch vụ hỗ trợ bán hàng, tìm kiếm khách hàng, giới thiệu sản phẩm, nhập thông tin khách hàng).

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Nhóm Công ty là 12 tháng.

(d) Cấu trúc Nhóm Công ty

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2025 và ngày 1 tháng 1 năm 2025, Công ty có một (1) công ty con, chi tiết như sau:

Tên công ty con	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh	% sở hữu và % quyền biểu quyết
Công ty TNHH Thương mại F88	Phòng 206, Tầng M, Tòa nhà N01A, số 275 Nguyễn Trãi, Phường Khương Đình, Hà Nội Việt Nam	Kinh doanh, buôn bán sim thẻ điện thoại	100%

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025 này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Nhóm Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

(a) Cơ sở hợp nhất

(i) Công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

(ii) Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thoái vốn của Công ty trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Công ty trong tài sản thuần của công ty con và số thu hoặc chi từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

(iii) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các giao dịch và số dư trong nội bộ Nhóm Công ty và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Nhóm Công ty tại đơn vị nhận đầu tư.

(b) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND, ngoại trừ các khoản mục đã được dự phòng rủi ro hối đoái bằng các công cụ tài chính, được quy đổi sang VND theo tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty hoặc công ty con thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

(c) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(d) Các khoản đầu tư

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc trên 3 tháng. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(e) Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(f) Các khoản phải thu về cho vay

Các khoản phải thu về cho vay được trình bày theo số dư nợ gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Chi phí dự phòng phải thu khó đòi liên quan đến số dư các khoản phải thu về cho vay được hạch toán vào giá vốn cung cấp dịch vụ trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Công ty Cổ phần Kinh doanh F88**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025
(tiếp theo)****Mẫu B 09a– DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)****Các khoản mua nợ***

Giá mua nợ là số tiền Nhóm Công ty phải thanh toán cho bên bán nợ theo hợp đồng mua nợ bao gồm giá trị ghi sổ số dư nợ gốc, dư nợ lãi của khoản nợ và các nghĩa vụ tài chính khác liên quan đến khoản nợ (nếu có) đến thời điểm mua nợ.

Phân loại nợ và trích lập dự phòng

Trước ngày 9 tháng 5 năm 2024, việc phân loại nợ cho các khoản phải thu về cho vay cũng như tỷ lệ trích dự phòng được thực hiện theo Quyết định số 0412-01/2019/QĐ-F88/TGĐ của Tổng Giám đốc Công ty F88 Kinh doanh ban hành ngày 17 tháng 12 năm 2019 và nợ mua cũng như tỷ lệ trích dự phòng cho các khoản phải thu được thực hiện theo Quyết định số 6906/2022/QĐ-F88/TGĐ của Tổng Giám đốc Công ty F88 Kinh doanh ban hành ngày 30 tháng 6 năm 2022.

Từ ngày 9 tháng 5 năm 2024, việc phân loại nợ cho các khoản phải thu về cho vay, nợ đã mua, các khoản phải thu và các cam kết ngoại bảng cũng như các tỷ lệ dự phòng được thực hiện theo Quyết định số 163A/2024/QĐ-F88/TGĐ của Tổng Giám đốc Công ty ngày 9 tháng 5 năm 2024 (“Quyết định 163A”). Theo đó, các khoản phải thu về cho vay được Công ty phân loại thành các nhóm có mức độ rủi ro khác nhau, dựa trên thời gian quá hạn. Công ty trích lập dự phòng phải thu khó đòi cho các khoản dựa trên ước tính của Công ty về khả năng thu hồi tương ứng với mức rủi ro gắn với từng nhóm nợ này. Tỷ lệ dự phòng phải thu khó đòi đối với từng nhóm nợ cụ thể như sau:

Thời gian quá hạn**Mức trích dự phòng**

Đến 10 ngày	0%
Từ 11 ngày đến 30 ngày	2%
Từ 31 ngày đến 90 ngày	25%
Từ 91 ngày đến 360 ngày	100%

Xử lý rủi ro, xóa nợ

Theo Quyết định 163A, các khoản nợ bị quá hạn thanh toán từ 91 ngày trở lên hoặc các khoản nợ được xác định không có khả năng thu hồi sẽ bị xóa bỏ khỏi hạch toán nội bảng và chuyển sang theo dõi ngoại bảng. Số tiền thu hồi từ các khoản phải thu về cho vay đã đưa sang ngoại bảng được hạch toán vào thu nhập khác trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi thu được.

(g) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Công ty Cổ phần Kinh doanh F88

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025
(tiếp theo)**

Mẫu B 09a– DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(h) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ Thiết bị văn phòng	3 – 5 năm
▪ Tài sản cố định khác	<u>3 – 8 năm</u>

(i) Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 đến 8 năm.

(j) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi cho xây dựng hoặc triển khai và tài sản cố định vô hình chưa hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Nhóm Công ty không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(k) Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được ghi nhận ban đầu theo giá gốc dưới hình thức chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian mà số tiền được trả trước hoặc khoảng thời gian mà các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

(i) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Nhóm Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 6 tháng đến 36 tháng.

(ii) Chi phí trả trước dài hạn khác

Các chi phí trả trước dài hạn khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ trên 1 năm đến 3 năm.

(l) Các khoản phải trả người bán và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(m) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Nhóm Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(n) Trái phiếu phát hành

Trái phiếu thường

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, trái phiếu thường được xác định theo giá gốc bao gồm khoản tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu trừ đi chi phí phát hành. Các khoản chiết khấu, phụ trội và chi phí phát hành được phân bổ dần theo phương pháp đường thẳng trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

(o) Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

Thặng dư vốn cổ phần là chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá của cổ phiếu.

(p) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ hợp nhất trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(q) Doanh thu và thu nhập khác

(i) *Doanh thu từ dịch vụ cầm đồ*

Doanh thu lãi vay từ dịch vụ cầm đồ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ tiền lãi từ các khoản nợ quá hạn từ 11 ngày trở lên được ghi nhận trên cơ sở thực thu.

Doanh thu khác từ dịch vụ cầm đồ bao gồm phí thẩm định điều kiện cho vay, phí lưu giữ, phí quản lý tài sản cầm cố, phí dịch vụ quản lý khoản vay, phí dịch vụ quản lý tài sản. Các khoản phí này được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ các khoản phí liên quan đến các khoản nợ quá hạn từ 11 ngày trở lên được ghi nhận trên cơ sở thực thu.

Khi một khoản nợ được phân loại là nợ quá hạn thì số lãi phải thu và phí phải thu của khoản nợ đó được xuất toán và được ghi nhận ngoại bảng. Doanh thu lãi và phí của các khoản nợ này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi thu được.

(ii) *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Đối với dịch vụ đại lý bảo hiểm, doanh thu được ghi nhận khi dịch vụ được xác định là thành công, cụ thể là khi hợp đồng bảo hiểm được ký kết giữa khách hàng và người mua bảo hiểm và đã thu được phí bảo hiểm từ người mua bảo hiểm.



(iii) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

(iv) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(r) Thuê tài sản

Các khoản thanh toán tiền thuê

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê.

(s) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh.

(t) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc đưa ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

(u) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của kỳ/năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính hợp nhất kỳ hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của kỳ hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty trong kỳ/năm trước.

4. Các thay đổi trong ước tính kế toán

Khi lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Tổng Giám đốc Công ty thực hiện một số ước tính kế toán. Kết quả thực tế có thể khác với các ước tính kế toán này. Trong kỳ 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025, không có sự thay đổi trọng yếu về các ước tính kế toán đã được thực hiện trong kỳ/năm trước.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/9/2025 VND	1/1/2025 VND
Tiền mặt	7.904.577.470	5.274.221.470
Tiền gửi ngân hàng	191.596.860.329	422.775.439.516
Các khoản tương đương tiền (*)	92.000.000.000	200.000.000.000
	291.501.437.799	628.049.660.986

(*) Số dư này phản ánh là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng, hưởng lãi suất năm từ 4,6% đến 4,75% tại ngày 30 tháng 9 năm 2025.

6. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/9/2025 VND	1/1/2025 VND
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	71.720.000.000	66.200.000.000

Đây là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc từ 6 đến 12 tháng, hưởng lãi suất năm từ 2,9% đến 6% tại ngày 30 tháng 9 năm 2025 (1/1/2025: từ 2,9% đến 6%).

7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/9/2025 VND	1/1/2025 VND
Phí dự thu từ hoạt động cho vay cầm đồ và các hoạt động liên quan khác	144.528.864.235	109.048.894.133
Phải thu từ dịch vụ đại lý bảo hiểm	46.553.677.082	22.248.593.271
Phải thu từ các dịch vụ khác	3.379.229.460	1.065.291.151
Phải thu ngắn hạn từ các bên liên quan	6.361.108.013	4.184.991.676
	200.822.878.790	136.547.770.231

Công ty Cổ phần Kinh doanh F88**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025**
(tiếp theo)**Mẫu B 09a- DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***8. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	30/9/2025 VND	1/1/2025 VND
Công ty TNHH Whitecoat Việt Nam	1.751.743.200	-
Công ty TNHH IPSOS	979.776.000	-
Công ty Cổ phần TAJ Việt Nam	739.800.000	1.350.000.000
Công ty Cổ phần Công nghệ Hanet	-	5.188.645.600
Các nhà cung cấp khác	13.966.292.973	21.538.105.102
	17.437.612.173	28.076.750.702

9. Phải thu về cho vay

	30/9/2025 VND	1/1/2025 VND
Phải thu về cho vay ngắn hạn		
Tiền gốc vay của các khoản cho khách hàng vay		
• Các khoản cho vay có tài sản cầm cố lưu giữ tại kho của công ty con	-	234.051.607
• Các khoản cho vay của công ty con cho khách hàng sử dụng tài sản cầm cố	4.334.930.066.213	3.070.035.052.704
Trong đó: Cho vay dài hạn đến hạn trả	1.088.826.507.774	668.542.283.427
• Cho vay ngắn hạn bên liên quan	90.000.000.000	105.839.284.932
	4.424.930.066.213	3.176.108.389.243
Phải thu về cho vay dài hạn		
Tiền gốc vay của các khoản cho khách hàng vay		
• Các khoản cho vay của công ty con cho khách hàng sử dụng tài sản cầm cố	798.046.602.735	587.096.558.774
Tổng phải thu về cho vay	5.222.976.668.948	3.763.204.948.017

Công ty Cổ phần Kinh doanh F88**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025
(tiếp theo)****Mẫu B 09a– DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***10. Phải thu khác****(a) Phải thu ngắn hạn khác**

	30/9/2025 VND	1/1/2025 VND
Phải thu theo thỏa thuận ký quỹ	115.800.000.000	100.800.000.000
Các khoản phải thu từ chi hộ	15.827.206.087	15.591.116.540
Tạm ứng cho nhân viên	1.035.336.490	4.643.540.165
Phải thu lãi cho vay, lãi tiền gửi	60.653.731.417	40.926.394.615
Phải thu ngắn hạn khác	1.435.862.049	657.727.914
	194.752.136.043	162.618.779.234
Trong đó:		
<i>Phải thu lãi cho vay bên liên quan</i>	<i>14.081.557.906</i>	<i>6.165.359.336</i>
<i>Phải thu lãi cho vay dịch vụ cầm đồ</i>	<i>39.906.073.619</i>	<i>29.047.858.564</i>
<i>Phải thu lãi tiền gửi</i>	<i>6.666.099.892</i>	<i>5.713.176.715</i>
<i>Phải thu ngắn hạn các bên khác</i>	<i>134.098.404.626</i>	<i>121.692.384.619</i>

(b) Phải thu dài hạn khác

	30/9/2025 VND	1/1/2025 VND
Tiền đặt cọc thuê văn phòng, cửa hàng	26.101.951.420	22.747.596.783
Phải thu dài hạn khác	845.981.710	779.697.601
	26.947.933.130	23.527.294.384

Công ty Cổ phần Kinh doanh F88

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

11. Dự phòng phải thu khó đòi

	30/9/2025			1/1/2025		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Các khoản cho vay quá hạn	377.400.246.609	61.265.592.571	316.134.654.038	284.953.756.870	48.860.867.388	236.092.889.482
Quá hạn từ 11 tới 30 ngày	144.064.816.466	2.881.300.095	141.183.516.371	97.481.895.816	1.949.639.901	95.532.255.915
Quá hạn từ 31 tới 90 ngày	233.335.430.143	58.384.292.476	174.951.137.667	187.471.861.054	46.911.227.487	140.560.633.567
Các khoản phải thu quá hạn	3.959.308.669	3.907.408.669	51.900.000	3.959.308.669	3.640.302.703	319.005.966
	381.359.555.278	65.173.001.240	316.186.554.038	288.913.065.539	52.501.170.091	236.411.895.448
Trong đó:						
Dự phòng phải thu khó đòi – ngắn hạn		59.688.600.461			48.350.830.220	
Dự phòng phải thu khó đòi – dài hạn		5.484.400.779			4.150.339.871	

Biến động dự phòng phải thu khó đòi trong kỳ như sau:

	Từ 1/1/2025 đến 30/9/2025	Từ 1/1/2024 đến 30/9/2024
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	48.947.367.388	48.497.425.373
Trích lập dự phòng trong kỳ	678.672.099.137	704.697.287.677
Sử dụng dự phòng trong kỳ (i)	(662.446.465.285)	(700.891.391.570)
Số dư cuối năm	65.173.001.240	52.303.321.480

(i) Công ty sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro đối với các khoản phải thu về cho vay đã quá hạn trên 90 ngày và đã được trích lập dự phòng phải thu khó đòi đối với toàn bộ dự nợ gốc.

Công ty Cổ phần Kinh doanh F88**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025**
(tiếp theo)**Mẫu B 09a – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***12. Tài sản cố định hữu hình**

	Thiết bị văn phòng VND	Tài sản cố định khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	4.011.732.084	100.244.755	4.111.976.839
Tăng trong kỳ	6.250.875.172	-	6.250.875.172
Số dư cuối kỳ	10.262.607.256	100.244.755	10.362.852.011
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	1.987.373.618	100.244.755	2.087.618.373
Khấu hao trong kỳ	965.049.038	-	965.049.038
Số dư cuối năm	2.952.422.656	100.244.755	3.052.667.411
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	2.024.358.466	-	2.024.358.466
Số dư cuối kỳ	7.310.184.600	-	7.310.184.600

13. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy vi tính VND
Nguyên giá	
Số dư đầu kỳ	15.209.319.724
Mua trong kỳ	6.892.200.000
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	624.586.600
Số dư cuối kỳ	22.726.106.324
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu kỳ	5.561.529.275
Khấu hao trong kỳ	2.373.692.483
Số dư cuối kỳ	7.935.221.758
Giá trị còn lại	
Số dư đầu kỳ	9.647.790.449
Số dư cuối kỳ	14.790.884.566

Công ty Cổ phần Kinh doanh F88**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025**
(tiếp theo)**Mẫu B 09a – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***14. Chi phí trả trước****(a) Chi phí trả trước ngắn hạn**

	30/9/2025	1/1/2025
	VND	VND
Chi phí thuê mặt bằng	34.813.887.364	33.387.069.668
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	2.018.960.477	1.600.467.908
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	11.567.714.423	4.389.577.113
	48.400.562.264	39.377.114.689

(b) Chi phí trả trước dài hạn

	30/9/2025	1/1/2025
	VND	VND
Chi phí cải tạo cửa hàng	25.791.553.366	28.634.243.303
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	17.097.911.415	16.350.868.022
Chi phí trả trước dài hạn khác	1.089.848.093	1.016.156.295
	43.979.312.874	46.001.267.620

15. Phải trả người bán ngắn hạn

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ	
	30/9/2025	1/1/2025
	VND	VND
Các bên thứ ba		
Công ty TNHH Thương Mại và Xây dựng Nội thất Nam Việt	592.726.177	384.588.269
Chi nhánh Công ty TNHH MTV Viễn thông Quốc tế FPT	-	1.288.468.026
Các nhà cung cấp khác	9.821.747.887	5.538.742.611
	10.414.474.064	7.211.798.906
Các bên liên quan		
Phải trả phí dịch vụ tư vấn	-	72.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư F88 (công ty mẹ)	396.144.000	1.764.180.000
Công ty Cổ phần G-INNOVATIONS Việt Nam		
	10.810.618.064	9.047.978.906

Công ty Cổ phần Kinh doanh F88**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025**
(tiếp theo)**Mẫu B 09a – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***16. Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	30/9/2025 VND	1/1/2025 VND
Các khoản khách hàng thanh toán trước lãi, phí hợp đồng cầm cố	39.669.771.818	35.771.827.478
Các khoản thanh toán trước cho các nghiệp vụ bảo hiểm	1.252.892.535	16.924.056.392
	40.922.664.353	52.695.883.870

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	1/1/2025 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã nộp trong kỳ VND	30/9/2025 VND
Thuế giá trị gia tăng	35.678.675.567	228.542.399.310	237.962.000.415	26.259.074.462
Thuế thu nhập cá nhân	10.262.191.436	56.369.053.361	62.217.166.035	4.414.078.762
Thuế thu nhập doanh nghiệp	37.262.297.431	124.222.677.410	47.982.297.431	113.502.677.410
Các loại thuế khác	1.653.926.400	13.830.613.459	13.705.684.704	1.778.855.155
	84.857.090.834	422.964.743.540	361.867.148.585	145.954.685.789

18. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/9/2025 VND	1/1/2025 VND
Chi phí lãi vay và lãi trái phiếu	20.181.269.942	14.278.493.210
Chi phí dịch vụ mua ngoài	52.203.654.732	20.908.257.926
Các khoản chi phí khác	5.323.566.743	5.571.678.509
	77.708.491.417	40.758.429.645

Công ty Cổ phần Kinh doanh F88**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025**
(tiếp theo)**Mẫu B 09a – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***19. Phải trả ngắn hạn khác**

	30/9/2025 VND	1/1/2025 VND
Phí bảo hiểm thu hộ phải trả	56.857.585.312	30.725.095.932
Kinh phí công đoàn và các khoản bảo hiểm bắt buộc	3.590.114.486	1.620.297.495
Các khoản chi phí khác	5.717.508.736	4.648.117.763
	66.165.208.534	36.993.511.190

20. Vay và trái phiếu phát hành**(a) Vay và trái phiếu phát hành ngắn hạn**

	30/9/2025 VND	1/1/2025 VND
Trái phiếu phát hành ngắn hạn (i)	764.964.496.364	664.994.447.918
Vay ngắn hạn khác (ii)	203.649.390.310	309.645.308.646
Vay dài hạn đến hạn trả (ii)	1.191.121.559.527	482.120.321.770
	2.159.735.446.201	1.456.760.078.334

(b) Vay và trái phiếu phát hành dài hạn

	30/9/2025 VND	1/1/2025 VND
Trái phiếu phát hành dài hạn (i)	147.790.810.761	-
Vay dài hạn (ii)	1.140.480.885.722	1.449.527.079.256
	1.288.271.696.483	1.449.527.079.256

Công ty Cổ phần Kinh doanh F88**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025
(tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***(i) Trái phiếu phát hành****Trái phiếu phát hành ngắn hạn**

	30/9/2025 VND	1/1/2025 VND
Trái phiếu phát hành ngắn hạn	764.964.496.364	664.994.447.918
	30/9/2025 VND	1/1/2025 VND
Mệnh giá trái phiếu phát hành (*)	770.000.000.000	670.000.000.000
Chi phí phát hành trái phiếu	(5.035.503.636)	(5.005.552.082)
	764.964.496.364	664.994.447.918

Trái phiếu phát hành dài hạn

	30/9/2025 VND	1/1/2025 VND
Trái phiếu phát hành dài hạn	147.790.810.761	-
	30/9/2025 VND	1/1/2025 VND
Mệnh giá trái phiếu phát hành (**)	150.000.000.000	-
Chi phí phát hành trái phiếu	(2.209.189.239)	-
	147.790.810.761	-

(*) Các trái phiếu ngắn hạn này có ngày đáo hạn gốc từ tháng 10 năm 2025 đến tháng 8 năm 2026, lãi suất trái phiếu cố định từ 10% - 10,5%/năm áp dụng cho tất cả các kỳ tính lãi tại ngày 30 tháng 9 năm 2025 (1/1/2025: lãi suất trái phiếu cố định từ 10,5% - 11,5%/năm). Tiền lãi trái phiếu được thanh toán theo kỳ trả nợ lãi 3 tháng/lần.

(**) Các khoản trái phiếu dài hạn này có ngày đáo hạn gốc từ tháng 12 năm 2026 đến tháng 2 năm 2027, lãi suất trái phiếu cố định từ 10,5%/năm áp dụng cho tất cả các kỳ tính lãi tại ngày 30 tháng 9 năm 2025. Tiền lãi trái phiếu được thanh toán theo kỳ trả nợ lãi 3 tháng/lần.

Các khoản trái phiếu ngắn hạn và dài hạn này không có tài sản đảm bảo, sau 9 tháng kể từ ngày phát hành, người sở hữu có quyền đề nghị Công ty thực hiện mua lại một phần hoặc toàn bộ các trái phiếu, tùy vào tình hình tài chính, Công ty có thể chấp thuận hoặc từ chối yêu cầu mua lại.

Công ty Cổ phần Kinh doanh F88**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025**
(tiếp theo)**Mẫu B 09a – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***(ii) Điều khoản và điều kiện của các khoản vay**

	Loại tiền	Thời gian đáo hạn	30/9/2025 VND	1/1/2025 VND
Vay ngắn hạn				
Lendable SPC (*), (**)	USD	Tháng 11 năm 2025	137.539.835.291	260.052.209.500
Indo-Pacific Liquidity Facility Pte Ltd (*)	USD	Tháng 7 năm 2026	39.269.455.393	49.593.099.146
Công ty Cổ phần Xây dựng và dịch vụ kỹ thuật QSEE	VND	Tháng 6 năm 2026 đến tháng 9 năm 2026	26.840.099.626	-
			203.649.390.310	309.645.308.646
Vay dài hạn				
Lion Asia VIII (RB) Limited (*)	USD	Tháng 11 năm 2025 đến tháng 6 năm 2026	1.191.121.557.113	1.189.551.783.380
Puma Asia V (RB) Limited (*)	USD	Tháng 1 năm 2027 tới tháng 6 năm 2027	748.980.467.878	622.145.816.980
Lendable SPC (*), (**)	USD	Tháng 2 năm 2027 đến tháng 6 năm 2028	391.500.420.258	119.949.800.666
			2.331.602.445.249	1.931.647.401.026
Khoản vay đến hạn trả trong vòng 12 tháng			(1.191.121.559.527)	(482.120.321.770)
			1.140.480.885.722	1.449.527.079.256

- (*) Toàn bộ số dư của các khoản vay này được Công ty cam kết thực hiện phòng ngừa rủi ro hối đoái bằng hợp đồng mua bán ngoại tệ kỳ hạn, hợp đồng hoán đổi tiền tệ và hợp đồng hoán đổi tiền tệ chéo trong suốt thời hạn của khoản vay. Tài sản đảm bảo của các khoản vay này là một số các tài khoản ngân hàng của Công ty các khoản phải thu về cho vay đối với khách hàng và các hợp đồng phòng ngừa rủi ro tỷ giá theo thỏa thuận đảm bảo khoản vay giữa bên cho vay và Công ty.

Các khoản vay ngắn hạn bằng tiền USD của Công ty chịu lãi suất năm từ 10,3%-12%/năm tại ngày 30 tháng 9 năm 2025 (1/1/2025: từ 10,5% - 12%/năm), các khoản vay dài hạn bằng tiền USD chịu mức lãi suất năm từ 11% - 15%/năm tại ngày 30 tháng 9 năm 2025 (1/1/2025: từ 11,5% - 15%/năm).

- (**) Các khoản vay này được đảm bảo bằng thư bảo lãnh của Công ty Cổ phần Đầu tư F88, công ty mẹ.

Công ty Cổ phần Kinh doanh F88**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025**
(tiếp theo)**Mẫu B 09a – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***21. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán*****Cam kết thực hiện nghĩa vụ theo Thỏa thuận Hợp tác Chiến lược giữa Công ty và Ngân hàng TNHH Một thành viên CIMB Việt Nam (“Ngân hàng CIMB”)***

Theo Thỏa thuận Hợp tác Chiến lược ký kết ngày 24 tháng 11 năm 2021, Công ty sẽ hợp tác giới thiệu và cung cấp sản phẩm Vay Tiêu Dùng Tín Chấp dành cho khách hàng do Công ty tìm kiếm và giới thiệu cho Ngân hàng CIMB. Qua đó, Công ty cam kết sẽ mua từ Ngân hàng CIMB các khoản nợ đang tồn tại của bất kỳ khách hàng nào không thực hiện được các nghĩa vụ của mình (bị quá hạn trả nợ từ 89 ngày trở lên) theo hợp đồng vay có liên quan với CIMB. Số dư các khoản nợ của Ngân hàng CIMB mà Công ty cam kết sẽ mua lại trong tương lai nếu bị quá hạn từ 89 ngày trở lên tại ngày 30 tháng 9 năm 2025 là 1.227 tỷ VND (1/1/2025: 927,5 tỷ VND).

22. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/ (lỗ lũy kế) VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	1.673.185.770.000	(242.558.682.962)	1.430.627.087.038
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	197.538.572.230	197.538.572.230
Số dư tại ngày 30 tháng 9 năm 2024	1.673.185.770.000	(45.020.110.732)	1.628.165.659.268
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	1.673.185.770.000	119.170.598.808	1.792.356.368.808
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	467.001.611.470	467.001.611.470
Số dư tại ngày 30 tháng 9 năm 2025	1.673.185.770.000	586.172.210.278	2.259.357.980.278

23. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	30/9/2025		1/1/2025	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	167.318.577	1.673.185.770.000	167.318.577	1.673.185.770.000
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	167.318.577	1.673.185.770.000	167.318.577	1.673.185.770.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một quyền biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

Công ty Cổ phần Kinh doanh F88**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025
(tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Biến động vốn cổ phần trong kỳ như sau:

	Từ 1/1/2025 đến 30/9/2025		Từ 1/1/2024 đến 30/9/2024	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Số dư đầu kỳ	167.318.577	1.673.185.770.000	167.318.577	1.673.185.770.000
Cổ phiếu phát hành trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	167.318.577	1.673.185.770.000	167.318.577	1.673.185.770.000

24. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ cung cấp không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

	Từ 1/1/2025 đến 30/9/2025 VND	Từ 1/1/2024 đến 30/9/2024 VND
Doanh thu phí từ hoạt động cho vay cầm cố và các hoạt động liên quan khác	1.826.584.811.446	1.437.116.559.210
Doanh thu từ dịch vụ đại lý bảo hiểm	323.515.798.882	226.171.926.558
Doanh thu bán hàng và các dịch vụ khác	18.107.829.838	2.185.220.864
	2.168.208.440.166	1.665.473.706.632

25. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

	Từ 1/1/2025 đến 30/9/2025 VND	Từ 1/1/2024 đến 30/9/2024 VND
Chi phí lương và thưởng cho nhân viên	376.509.884.170	294.902.826.234
Chi phí dự phòng	680.097.099.379	713.301.655.269
Trong đó:		
▪ Các khoản cho vay khó đòi	674.851.190.468	702.046.871.637
▪ Các khoản cam kết nợ tiềm tàng	5.245.908.911	11.254.783.632
Chi phí thuê cửa hàng và kho bãi	169.317.711.689	155.913.438.210
Chi phí dịch vụ mua ngoài	52.394.228.676	41.815.252.789
Chi phí khác	31.250.543.985	40.896.785.478
	1.309.569.467.899	1.246.829.957.980

Công ty Cổ phần Kinh doanh F88**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025**
(tiếp theo)**Mẫu B 09a – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***26. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Từ 1/1/2025 đến 30/9/2025 VND	Từ 1/1/2024 đến 30/9/2024 VND
Thu nhập lãi tiền gửi	12.248.842.099	11.927.191.018
Doanh thu lãi cho vay	521.581.315.448	295.798.579.415
Trong đó: Doanh thu lãi vay từ dịch vụ cho vay cầm đồ	513.665.116.878	288.582.718.575
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	12.180.734.785	7.072.500.042
	546.010.892.332	314.798.270.475

27. Chi phí tài chính

	Từ 1/1/2025 đến 30/9/2025 VND	Từ 1/1/2024 đến 30/9/2024 VND
Chi phí lãi vay	308.664.092.348	273.200.405.256
Chi phí phát hành trái phiếu	9.694.766.392	8.104.615.905
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	9.907.682.031	13.007.509.541
Chi phí tư vấn và phí cam kết khoản vay	5.026.758.069	8.251.720.528
	333.293.298.840	302.564.251.230

28. Chi phí bán hàng

	Từ 1/1/2025 đến 30/9/2025 VND	Từ 1/1/2024 đến 30/9/2024 VND
Chi phí quảng cáo, tiếp thị bán hàng	99.854.724.693	76.500.515.720
Chi phí lương và thưởng cho nhân viên	42.723.902.920	40.448.827.713
Chi phí bán hàng khác	1.185.361.222	70.683.000
	143.763.988.835	117.020.026.433

Công ty Cổ phần Kinh doanh F88**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025**
(tiếp theo)**Mẫu B 09a – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***29. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Từ 1/1/2025 đến 30/9/2025 VND	Từ 1/1/2024 đến 30/9/2024 VND
Chi phí lương và thưởng cho nhân viên	560.727.114.637	405.661.477.088
Chi phí dịch vụ mua ngoài	121.260.907.365	78.540.653.270
Chi phí thuê văn phòng	20.571.662.354	8.016.400.400
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	267.105.966	2.650.416.040
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	11.923.775.844	16.964.809.389
	714.750.566.166	511.833.756.187

30. Thu nhập khác và chi phí khác

	Từ 1/1/2025 đến 30/9/2025 VND	Từ 1/1/2024 đến 30/9/2024 VND
Thu nhập khác		
Tiền phạt hợp đồng (i)	105.954.078.571	91.379.005.904
Tiền thu từ các khoản cho vay đã xử lý rủi ro (ii)	265.124.615.032	363.925.666.350
Thu nhập khác	3.310.281.587	1.281.765.013
	374.388.975.190	456.586.437.267
Chi phí khác		
Chi phí khác	(2.335.891.033)	(7.031.862.479)
	(2.335.891.033)	(7.031.862.479)
	372.053.084.157	449.554.574.788

(i) Đây là các khoản tiền phạt do khách hàng vi phạm điều khoản thanh toán trong hợp đồng.

(ii) Đây là các khoản tiền thu hồi gốc vay, lãi, phí phát sinh từ các hợp đồng cho vay khó đòi đã xóa sổ và theo dõi ngoại bảng.

Công ty Cổ phần Kinh doanh F88**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025**
(tiếp theo)**Mẫu B 09a – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***31. Chi phí kinh doanh theo yếu tố**

	Từ 1/1/2025 đến 30/9/2025 VND	Từ 1/1/2024 đến 30/9/2024 VND
Chi phí lương và thưởng cho nhân viên	979.960.901.727	741.013.131.035
Chi phí dịch vụ mua ngoài	173.655.136.041	120.355.906.059
Chi phí dự phòng các khoản phải thu, cho vay khó đòi	680.364.205.345	715.952.071.309
Chi phí thuê cửa hàng, văn phòng và kho bãi	189.889.374.043	163.929.838.610
Chi phí quảng cáo, tiếp thị bán hàng	99.854.724.693	76.500.515.720
Chi phí khác	44.359.681.051	57.932.277.867

32. Thuế thu nhập doanh nghiệp**(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất**

	Từ 1/1/2025 đến 30/9/2025 VND	Từ 1/1/2024 đến 30/9/2024 VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành		
Kỳ hiện hành	124.222.677.410	(2.734.110.405)
Điều chỉnh theo kết quả thanh tra thuế	-	2.852.664.151
	124.222.677.410	118.553.746
Lợi ích/(chi phí) thuế TNDN hoãn lại		
Phát sinh và hoàn nhập các chênh lệch tạm thời	(6.329.193.965)	53.921.434.089
	117.893.483.445	54.039.987.835

Công ty Cổ phần Kinh doanh F88**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025
(tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***(b) Đối chiếu thuế suất thực tế**

	Từ 1/1/2025 đến 30/9/2025 VND	Từ 1/1/2024 đến 30/9/2024 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	584.895.094.915	251.578.560.065
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	116.979.018.983	50.315.712.013
Chi phí không được khấu trừ thuế	914.464.462	871.611.671
Điều chỉnh theo kết quả thanh tra thuế	-	2.852.664.151
	117.893.483.445	54.039.987.835

(c) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận

	30/9/2025		1/1/2025	
	Chênh lệch tạm thời VND	Giá trị thuế VND	Chênh lệch tạm thời VND	Giá trị thuế VND
Dự phòng nợ phải thu khó đòi và nợ xấu đã xóa sổ	1.188.739.134.020	237.747.826.804	1.157.093.164.200	231.418.632.840
Chi phí lãi vay	63.939.280.208	12.787.856.042	63.939.280.202	12.787.856.040
Khác	1.894.813.362	378.962.672	1.894.813.362	378.962.673
	1.254.573.227.590	250.914.645.518	1.222.927.257.764	244.585.451.553

Chi phí lãi vay được chuyển sang khấu trừ vào các kỳ tính thuế tiếp theo theo quy định của Nghị định số 132/2020/NĐ-CP ngày 5 tháng 11 năm 2020. Các khoản chi phí lãi vay này sẽ hết hiệu lực vào các kỳ/năm sau:

Năm hết hiệu lực	Tình hình quyết toán	Số chi phí lãi vay được khấu trừ trong kỳ sau VND
2028	Chưa quyết toán	63.939.280.202

Ngoại trừ khoản chi phí lãi vay sẽ được khấu trừ trong những kỳ xác định nêu trên, theo các quy định thuế hiện hành, các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ khác không bị hết hiệu lực.

(d) Thuế suất áp dụng

Công ty và các công ty con có nghĩa vụ phải nộp cho Nhà nước thuế thu nhập theo mức thuế suất là 20% trên lợi nhuận tính thuế.

Luật thuế và việc áp dụng luật thuế phụ thuộc vào việc diễn giải và có thể thay đổi theo thời gian. Số liệu quyết toán thuế có thể tùy thuộc vào kết quả kiểm tra và thanh tra của các cơ quan thuế khác nhau. Các cơ quan này có thẩm quyền phạt và ấn định mức lãi chậm nộp. Thực tế này có thể dẫn đến rủi ro tiềm tàng về thuế cho Công ty và công ty con. Ban Tổng Giám đốc tin rằng, Nhóm Công ty đã trích lập dự phòng đầy đủ cho các khoản thuế phải nộp dựa trên những diễn giải về luật thuế, bao gồm các quy định về chống chuyển giá và cách tính thuế thu nhập doanh nghiệp và thuế thu nhập hoãn lại phải trả. Tuy nhiên, các cơ quan thuế có thẩm quyền có thể có những cách diễn giải luật khác nhau.

33. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan có quan hệ kiểm soát và/hoặc có giao dịch trọng yếu với Nhóm Công ty trong kỳ như sau:

Bên liên quan

Công ty Cổ phần Đầu tư F88
Công ty Cổ phần Ffintech
Công ty Cổ phần Công nghệ Ngôi nhà xanh
Công ty Cổ phần Tập đoàn G

Công ty Cổ phần G-Innovations Việt Nam

Công ty Cổ phần Công nghệ Hanet

Công ty Cổ phần Công nghệ Gapo

Công ty Cổ phần thanh toán G

Mối quan hệ

Công ty mẹ

Công ty có cùng Công ty mẹ

Công ty có cùng Công ty mẹ

Công ty của cá nhân có liên quan đến
thành viên quản lý chủ chốt

Công ty của cá nhân có liên quan đến
thành viên quản lý chủ chốt

Công ty của cá nhân có liên quan đến
thành viên quản lý chủ chốt

Công ty của cá nhân có liên quan đến
thành viên quản lý chủ chốt

Công ty của cá nhân có liên quan đến
thành viên quản lý chủ chốt

Công ty Cổ phần Kinh doanh F88**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025**
(tiếp theo)**Mẫu B 09a – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Số dư với các bên liên quan tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	Phải thu/(phải trả)	
	30/9/2025	1/1/2025
	VND	VND
Công ty Cổ phần Đầu tư F88		
Vốn góp	(1.673.018.450.000)	(1.673.018.450.000)
Phải thu lãi cho vay	14.081.557.906	6.165.359.336
Phải trả phí dịch vụ tư vấn	(3.927.421.333)	(72.000.000)
Phải thu về cho vay	90.000.000.000	105.839.284.932
Công ty Cổ phần Ffintech		
Phải thu phí dịch vụ tư vấn	3.786.308.669	3.786.308.669
Công ty Cổ phần Công nghệ Hanet		
Trả trước cho người bán ngắn hạn	-	5.188.645.600
Công ty Cổ phần Công nghệ Ngôi nhà xanh		
Phải trả phí xử lý dữ liệu	(3.839.763.592)	(1.305.391.088)
Phải thu phí tư vấn quản lý	191.707.410	108.078.719
Phải thu phí giới thiệu khách hàng	2.383.091.934	290.604.288
Công ty Cổ phần Công nghệ Gapo		
Tạm ứng thực hiện hợp đồng	-	800.000.000
Công ty Cổ phần G-Innovations Việt Nam		
Phải trả mua thiết bị	(396.144.000)	(1.764.180.000)
Công ty Cổ phần thanh toán G		
Phải trả phí dịch vụ	-	(48.298.360)

Trong kỳ, Nhóm Công ty có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Thu nhập/(Chi phí)	
	Từ 1/1/2025 đến	Từ 1/1/2024 đến
	30/9/2025	30/9/2024
	VND	VND
Công ty Cổ phần Đầu tư F88		
Phí tư vấn quản lý	(22.497.883.230)	(2.700.000.000)
Phí dịch vụ tư vấn quản lý đã trả	(20.128.098.849)	-
Cho vay	-	105.839.284.932
Thu về gốc vay	15.839.284.932	-
Thu nhập lãi cho vay	7.916.198.570	7.215.860.840
Công ty Cổ phần Ffintech		
Thu về gốc vay	-	90.462.000.000
Thu về lãi cho vay	-	14.683.329.863
Thu nhập lãi cho vay	-	3.767.184.657

Công ty Cổ phần Kinh doanh F88**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025
(tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***Thu nhập/(Chi phí)**

Từ 1/1/2025 đến	Từ 1/1/2024 đến
30/9/2025	30/9/2024
VND	VND

Công ty Cổ phần Công nghệ Ngôi nhà xanh

Phí tư vấn quản lý	1.096.611.481	-
Thu phí tư vấn quản lý	1.100.711.707	-
Doanh thu giới thiệu khách hàng	5.353.981.653	-
Thu phí giới thiệu khách hàng	3.684.528.733	-
Chi phí dịch vụ xử lý dữ liệu bảo hiểm	(13.257.425.101)	-
Trả tiền phí dịch vụ xử lý dữ liệu bảo hiểm	(12.108.228.553)	-

Công ty Cổ phần Tập đoàn G

Nhận hoàn trả tiền đặt cọc thuê văn phòng	-	50.000.000.000
---	---	----------------

Công ty Cổ phần Công nghệ Gapo

Chi phí dịch vụ tiện ích	(2.812.312.545)	(1.509.533.105)
Trả tiền phí dịch vụ tiện ích	(2.012.312.545)	(2.309.533.105)

Công ty Cổ phần Công nghệ Hanet

Chi phí mua thiết bị	(7.235.860.909)	(1.442.509.091)
Trả tiền mua thiết bị	(2.130.041.400)	(1.856.939.200)
Chi phí dịch vụ công nghệ thông tin	(293.262.546)	(253.220.001)
Trả tiền phí dịch vụ công nghệ thông tin	(322.588.800)	(2.560.000.000)

Công ty Cổ phần G-Innovations Việt Nam

Chi phí thuê mua thiết bị	(2.509.202.574)	(1.496.655.822)
Trả tiền thuê mua thiết bị	(3.885.552.902)	(445.121.404)
Chiết khấu thanh toán được hưởng	226.883.800	-

Công ty Cổ phần thanh toán G

Chi phí dịch vụ	(956.750.400)	(1.495.603.873)
Trả tiền phí dịch vụ	(1.100.723.800)	(1.177.584.800)

Công ty Cổ phần Kinh doanh F88

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

34. Thông tin so sánh

Trừ các trường hợp được thuyết minh khác, thông tin so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2025 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

35. Các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 30 tháng 9 năm 2025 yêu cầu phải được điều chỉnh hay thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025.

Ngày 20 tháng 10 năm 2025

Người lập



Trần Thị Tuyền
Chuyên viên kế toán

Người kiểm soát



Nguyễn Hoàng Lương
Kế toán trưởng

Người duyệt



Phùng Anh Tuấn
Tổng Giám đốc

